CTCP MT Gas (UPCOM: MTG)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-19.8%	4.3%	-24.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.21 (Ca)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

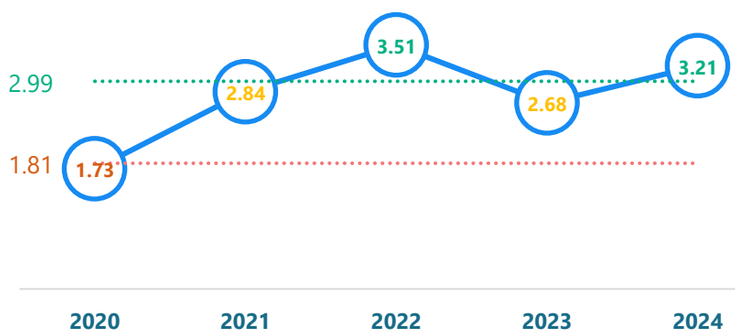
Hệ số nguy cơ phá sản	2.47 (Ca)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Cảnh báo

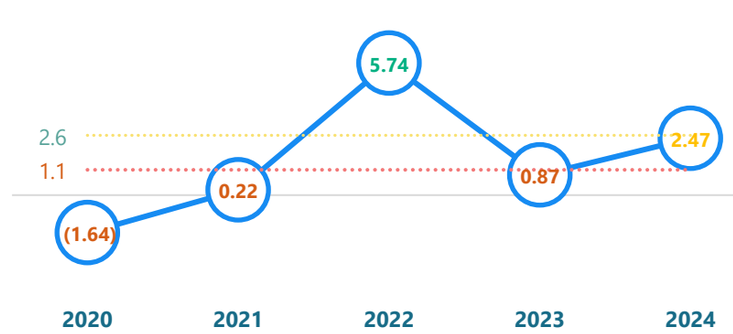
DT thuần — *2024*: **634** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 62.0 ▼ 8.8%

LN sau thuế — *2024*: **9.08** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 7.70 ▲ 560%

ROE — 2024: **9.2%**; +/- YoY ▲ 7.2%

ROA — 2024: **3.3%**; +/- YoY ▲ 2.6%





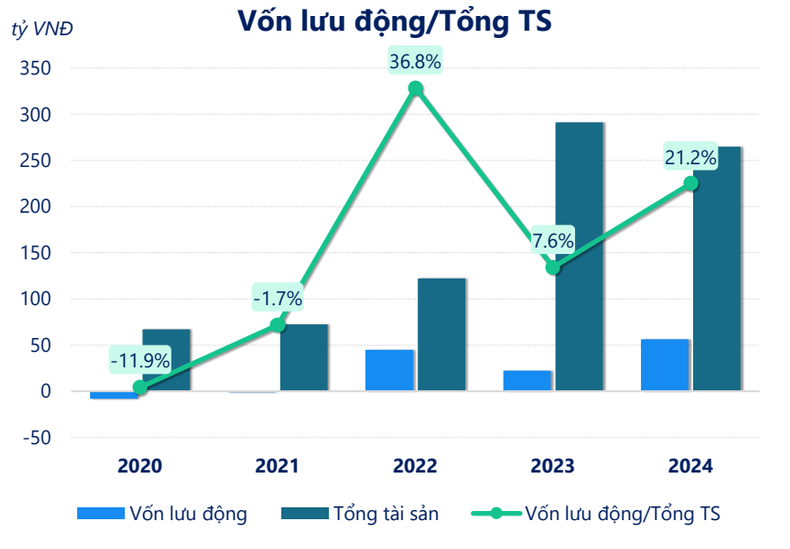
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MTG** năm **2024** đạt **3.21**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

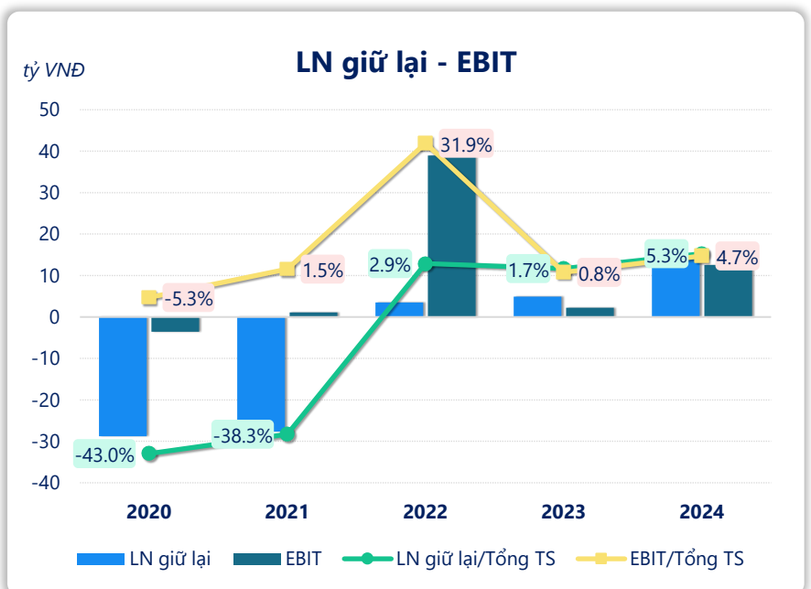
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.47** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy MTG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **MTG** ghi nhận doanh thu thuần **634.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.83%** và **tăng 560%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP MT Gas (UPCOM: MTG)

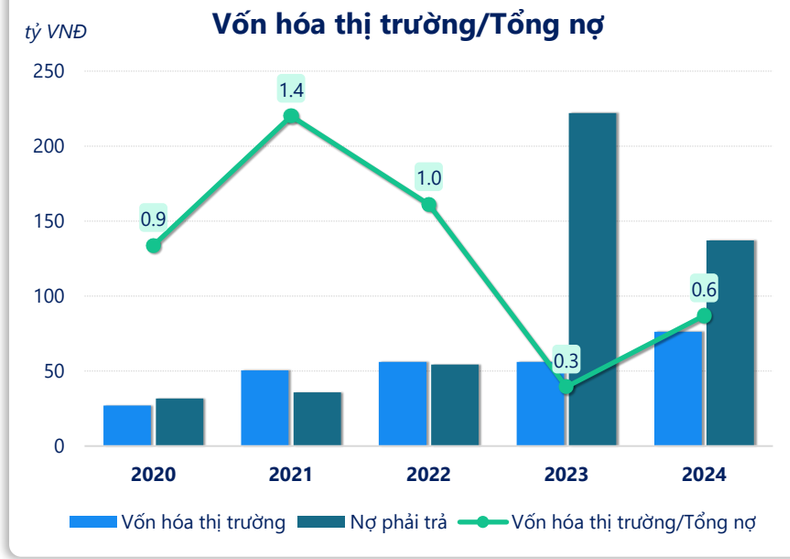


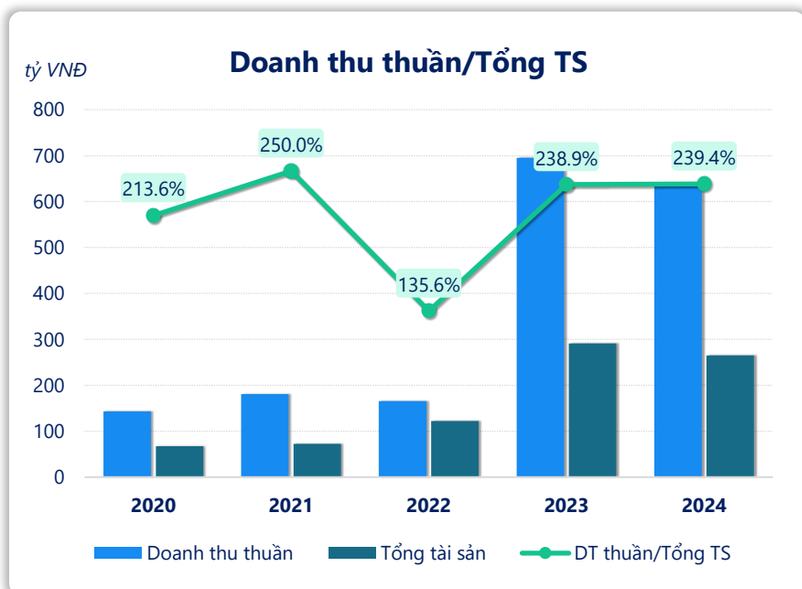


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.56 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**265**	**291**	**-9.0%**
Tài sản ngắn hạn	183	168	8.9%
Tiền và tương đương tiền	33.6	5.54	506%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.1	1.20	2574%
Phải thu ngắn hạn	101	153	-33.9%
Hàng tồn kho	12.3	4.68	163%
Tài sản ngắn hạn khác	3.73	3.25	14.7%
Tài sản dài hạn	**81.8**	**123**	**-33.5%**
Phải thu dài hạn	0.01	51.7	-100.0%
Tài sản cố định	63.5	50.1	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.3**	**21.2**	**-13.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	222	-38.2%
Nợ ngắn hạn	**127**	**146**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	122	141	-13.8%
Nợ dài hạn	10.3	76.1	-86.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.90	17.4	-54.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**128**	**69.1**	**85.0%**
Vốn chủ sở hữu	**128**	**69.1**	**85.0%**
Vốn điều lệ	105	63.0	65.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**143**	**181**	**166**	**696**	**634**
Giá vốn hàng bán	130	162	153	674	601
Lợi nhuận gộp	**13.6**	**18.3**	**12.3**	**21.9**	**33.5**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.02	0.59
Chi phí TC	0.00	0	0.00	0.38	1.05
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.38**	**1.05**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	11.7	10.4	12.5	12.8
Chi phí QLDN	2.34	2.94	3.46	5.25	8.13
LN thuần từ HĐKD	**-3.92**	**3.70**	**-1.61**	**3.80**	**12.1**
Lợi nhuận khác	0.37	-2.58	40.6	-1.94	-0.62
LN trước thuế	**-3.55**	**1.12**	**39.0**	**1.86**	**11.5**
Lợi nhuận sau thuế	**-3.55**	**1.12**	**31.2**	**1.38**	**9.08**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.55**	**1.12**	**31.2**	**1.38**	**9.08**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.80	0.63	-16.4	32.9	80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-0.67	17.9	-46.6	-51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	17.4	-1.33
Tiền đầu kỳ	1.29	0.45	0.41	1.87	5.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.84**	**-0.04**	**1.45**	**3.68**	**28.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.45	0.41	1.87	5.54	33.6